

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2025/HS-PT

Ngày: 10/9/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các thẩm phán: Ông **Đinh Phước Hoà**
Bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm thị Thu Ba, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng: Ông
Nguyễn Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 315/2025/TLPT-HS ngày 27 tháng 6 năm 2025 đối với bị cáo **Phạm Tô N** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 470A/2025/QĐXXPT-HS ngày 27/8/2025.

*** Bị cáo bị kháng cáo:**

Họ và tên: **Phạm Tô N**; giới tính: Nam; sinh ngày: 13/11/1996, tại **huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; nơi cư trú: **khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam**; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1976 và bà **Đỗ Thị Xuân N1**, sinh năm 1977; có vợ là **Phạm Thị Hồng T**, sinh năm 1996 và có 02 con (con lớn nhất sinh năm 2021, con nhỏ nhất sinh năm 2023); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/01/2024; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q** (nay là Trại tạm giam số 02 **Công an thành phố Đ**). Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo **Phạm Tô N** theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư **Nguyễn Xuân B – Văn phòng L2**, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q.

Địa chỉ trụ sở chính: Số C đường T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. (nay là Số C đường T, phường T, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

* Bị hại: Bà Trương Thị T1, sinh năm 1982. Trú tại: khối phố Quảng Lăng B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố Quảng Lăng B, phường Đ, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: ông Hồ Minh K Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ; Địa chỉ: A T, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng). Có mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1996; trú tại: Tổ E, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng nay là Tổ E, phường N, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt.

2. Bà Đỗ Thị Xuân N1, sinh năm 1977; trú tại: khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. (nay là khối phố Q, phường Đ, thành phố Đà Nẵng). Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 3 năm 2023, để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, Phạm Tô N đã đưa ra thông tin gian dối thông qua việc mua bán đất, cầm cố tài sản, cho mượn tài khoản để đáo hạn ngân hàng, làm cho các bị hại Trương Thị T1, Đặng Thị Mỹ C1 và Huỳnh Thị Huyền T2 tin tưởng giao tổng cộng 6.980.000.000 đồng (sáu tỷ chín trăm tám mươi triệu đồng) để chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- **Vụ thứ nhất: Lừa đảo đối với bị hại Trương Thị T1.**

Vợ chồng Phạm Tô N sở hữu nhà và đất đối với thửa đất số C6-10, tờ bản đồ số 00 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 122267. Từ năm 2021, vợ chồng N đã thế chấp tài sản này để vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ (P). Khoảng đầu năm 2023, N rao bán nhà và đất nêu trên. Qua thỏa thuận, trao đổi bà T1 thống nhất mua nhà của N với giá 3.600.000.000 đồng, đặt cọc trước 3.000.000.000 đồng. N phải thực hiện xóa thế chấp, cập nhật thông tin nhà vào Giấy chứng nhận. Sau 02 lần giao tiền đặt cọc, ngày 09/3/2023 bà T1 giao đủ số tiền đặt cọc 3.000.000.000 đồng và ký “Hợp đồng đặt cọc V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” với N. Số tiền nhận cọc từ bà T1, N không sử dụng vào việc xóa thế chấp, tất toán khoản vay của Ngân hàng, cập nhật quyền sở hữu nhà ở, hoàn thành thủ tục chuyển nhượng cho bà T1 mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

- **Xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ:** từ tháng 3 năm 2023 đến ngày 07/6/2024, Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ không tiếp nhận hồ sơ cập nhật bổ sung tài sản trên đất vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 122267 từ cá nhân, tổ chức nào.

- *Xác minh tại Ngân hàng TMCP Đ: từ ngày 05/10/2023, N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với P dẫn đến việc Ngân hàng đã khởi kiện Ni ra Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn.*

- Vụ thứ hai: Lừa đảo đối với bà Đặng Thị Mỹ C1:

Ông Huỳnh Tấn T3 (sinh năm 1968, trú tại Quảng Hậu Đ, Điện N, Đ, Quảng Nam) sở hữu thửa đất số 604, tờ bản đồ số 06, địa chỉ khối phố E, Điện N, Đ, Quảng Nam; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CO 083012. Ngày 05/4/2021, tại Văn phòng C2, ông T3 và Phạm Tô N xác lập “Hợp đồng vay tiền” và “Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất” đối với thửa đất nêu trên để đảm bảo khoản vay 200.000.000 đồng mà ông T3 đứng tên vay của N giúp cho bà Nguyễn Thị Thanh V1 (sinh năm 1984, trú tại Quảng Hậu Đ, Điện N, Đ, Quảng Nam). Ngày 23/12/2022, khi chưa được sự đồng ý của ông T3, N làm thủ tục chuyển nhượng (đăng ký biến động) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Phạm Tô N). Ngày 24/4/2023, N lập “Hợp đồng ủy quyền” với bà Đặng Thị Mỹ C1 (sinh năm 1990, trú tại S, C, H, Quảng Nam) với mục đích cầm cố, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà C1 để vay và chiếm đoạt số tiền 880.000.000 đồng. Ngày 25/4/2023, C1 lập “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” với bà Phạm Thị Kim L (sinh năm 1991, trú tại X, C, H, Quảng Nam) để vay của bà L số tiền 1.000.000.000 đồng đưa cho N 880.000.000 đồng. Hiện nay, thửa đất này đang bị cơ quan có thẩm quyền tạm ngừng giao dịch, do đó bà L không chuyển quyền sử dụng đất Thửa đất số 604 sang tên mình được nên đã có đơn gửi Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn.

- Vụ thứ ba: Lừa đảo đối với bị hại Huỳnh Thị Huyền T2.

Bà Huỳnh Thị Huyền T2 và Phạm Tô N có mối quan hệ quen biết, cùng làm dịch vụ đáo hạn thẻ tín dụng từ khoảng tháng 05/2023. Đến cuối tháng 07/2023, bà Hồ Thị H (sinh năm 1989; trú tại A T, A, T, Quảng Nam) hỏi mượn bà T2 số tiền 3.200.000.000 đồng để đáo hạn khoản vay (tất toán khoản vay cũ rồi vay mới) tại Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh Q (B1). Vì không có tiền, ngày 26/7/2023, bà T2 đã mượn của bà Trần Thị Tuyết N2 (sinh năm 1982; trú tại A P, M, H, Quảng Nam) số tiền 3.350.000.000 đồng với mục đích để làm đáo hạn khoản vay cho bà H.

Chiều ngày 26/7/2023, bà T2 và N gọi điện thoại, nhắn tin qua mạng xã hội zalo (Ni sử dụng zalo đăng ký bằng số điện thoại 0777234368, T2 sử dụng zalo đăng ký bằng số điện thoại 0934852099) thì N biết được bà T2 đang có khoản tiền 3.100.000.000 đồng để làm thủ tục đáo hạn cho bà H. Thời điểm này, N yêu cầu bà T2 chuyển số tiền 3.100.000.000 đồng vào tài khoản của N rồi N sẽ chuyển số tiền này vào tài khoản của bà H với lý do N cần có nguồn tiền lớn chuyển qua tài khoản của mình để có lịch sử giao dịch, để vay tiền sau này. Sau khi trao đổi, thống nhất, N cung cấp tài khoản số 0795758079 mở tại Ngân hàng TMCP V2 - Chi nhánh Q (V3) và yêu cầu T2 chuyển tiền vào tài khoản này. Bà T2 sử dụng

tài khoản số 779916868 mở tại **Ngân hàng TMCP Á - Chi nhánh Q (A1)** chuyển số tiền 2.700.000.000 đồng vào tài khoản nêu trên của **N**. Số tiền 400.000.000 đồng, **N** yêu cầu bà **T2** chuyển vào tài khoản số 3456929292 mở tại **Ngân hàng TMCP K1 - Chi nhánh Q (T4)** của **N**. Trước và trong quá trình chuyển khoản, **T2** yêu cầu **N** khi nhận tiền thì chuyển vào tài khoản số 5621000718910 của bà **H** mở tại **B1**. Khi đã nhận đủ số tiền 3.100.000.000 đồng từ bà **T2**, **N** sử dụng số tiền này vào việc đầu tư, mua bán hàng trên mạng dẫn đến không có tiền chuyển vào tài khoản của bà **H** như cam kết ban đầu với **T2**. Cụ thể như sau:

* Ngay khi **T2** chuyển số tiền 2.700.000.000 đồng vào tài khoản số 079578079 mở tại **V3**, **N** đã chuyển số tiền này cho các tài khoản sau:

- Tài khoản số 1035925498 mở tại **Ngân hàng TMCP N4 (V4)** của **Phan Nhật A** (sinh ngày 08/11/2002; trú tại **1 T, T, H, TP .**) tổng số tiền 600.000.000 đồng. Kết quả ủy thác điều tra, xác định: Anh có đăng ký, sử dụng tài khoản số 1035925498 tại **V4**. Tháng 04/2023, **A** đã cho **Nguyễn Đào D** (không rõ thông tin cá nhân, cư trú) tài khoản này để sử dụng. Anh không biết, giao dịch với **Phạm Tô N**.

- Tài khoản số 0121000903446 mở tại **V4** của **Nguyễn Thị Tuyết M** (sinh ngày 29/01/2001; trú tại **tổ B, khối phố E, T, B, Đồng Nai**) số tiền 20.000.000 đồng. Kết quả ủy thác điều tra, xác định: **M** (nhân viên Ngân hàng) không mở tài khoản tại **V4**, không sử dụng tài khoản số 0121000903446. **M** không biết, giao dịch với **Phạm Tô N**.

- Tài khoản số 19040114767016 mở tại **T4** của **Đoàn Quốc H1** (sinh ngày 18/11/1998; trú tại **S, P, Đ, Đồng Nai**) số tiền 150.000.000 đồng. Kết quả ủy thác điều tra, xác định: **H1** không cư trú tại địa phương.

- Tài khoản số 0346565561 mở tại **Ngân hàng TMCP Q1 (M2)** của **Nguyễn Thị Thùy D1** (sinh ngày 10/3/1998; trú tại **P, B, Mỏ Cày N3, Bến Tre**) số tiền 1.200.000.000 đồng. Kết quả ủy thác điều tra, xác định: Dương có đăng ký tài khoản số 0346565561 tại **M2**, nhưng sau đó không sử dụng, không quản lý số tài khoản này. **D1** không biết, giao dịch với **Phạm Tô N**.

- Tài khoản số 0010119194402 mở tại **Ngân hàng TMCP Q1 (M2)** của **Nguyễn Văn H2** (sinh ngày 09/06/1988; trú tại **số H, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre**) số tiền 400.000.000 đồng. Kết quả ủy thác điều tra, xác định: **H2** có đăng ký tài khoản số 0010119194402 tại **M2**, nhưng sau đó đã bị mất thẻ tài khoản, không quản lý, sử dụng tài khoản này. **H2** không biết, không giao dịch với **Phạm Tô N**.

- Tài khoản số 0775523879 mở tại **V3** của **Phạm Thị Hồng T** (sinh năm 1996; trú tại **tổ E, H, N, Đà Nẵng - vợ của Phạm Tô N**) số tiền 330.000.000 đồng.

Toàn bộ số tiền này, **N** khai đã sử dụng vào việc mua bán hàng trên mạng, không thu hồi vốn được. Tra cứu địa chỉ IP nhận tiền qua tài khoản của chủ các tài khoản (**Nguyễn Văn H2, Nguyễn Thị Thùy D1, Nguyễn Thị Tuyết M, Đoàn Quốc H1, Phan Nhật A**), xác định: Địa chỉ **I** (thực hiện nhận, chuyển tiền ở nước

ngoài), không thuộc quản lý của Việt Nam nên việc xác minh sử dụng địa chỉ IP phụ thuộc vào dữ liệu lưu trữ của doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, không có cơ sở để xử lý, thu hồi tài sản.

* Khi T2 tiếp tục chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản số 3456929292 của N mở tại T4. Ni chuyển số tiền này vào tài khoản số 997994998999 mở tại P của Phạm Thị Hồng T.

*** Kết quả trưng cầu giám định:**

Kết luận giám định số 535 ngày 10/10/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh Q xác định: hai dấu vân tay trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 05/4/2021 giữa Huỳnh Tấn T3 và Phạm Tô N được ký hiệu A1 và A2 với dấu vân tay tại ô “trở phải” trên Chỉ bản của Huỳnh Tấn Thành L1 ngày 01/10/2024 là dấu vân tay của cùng một người.

Kết luận giám định số 569 ngày 24/10/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh Q xác định: chữ ký, chữ viết họ tên Huỳnh Tấn T3 (dưới chữ ký) trên tài liệu cần giám định là “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” lập ngày 05/4/2021 giữa Huỳnh Tấn T3 và Phạm Tô N so với chữ ký, chữ viết họ tên Huỳnh Tấn T3 (dưới chữ ký) trên các tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra.

*** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:**

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Phạm Tô N phạm tội “**Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”.

Xử phạt bị cáo Phạm Tô N 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giam (ngày 22/01/2024).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 5 năm 2025 bị hại kháng cáo yêu cầu, làm rõ hành vi của bà Đỗ Thị Xuân N1 và bà Phạm Thị Hồng T (mẹ và vợ của bị cáo Phạm Tô N) với vai trò đồng phạm. Tiền chiếm đoạt của bị hại, bị cáo đã sử dụng tiền của bị hại vào mục đích gì.

Bị hại cung cấp tài liệu là Hợp đồng đặt cọc nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Số tiền 900.000.000 đồng mà bà Phạm Thị Hồng T vợ của bị cáo trả lại cho bị hại không phải là tiền khắc phục hậu quả nhưng Cáo trạng Viện kiểm sát áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ nêu trên là không đúng quy định.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại và bị hại đề nghị hủy án sơ thẩm. Đồng thời bà T1 cũng biết rõ nhà và đất thửa đất số C6-10, tờ bản đồ số 00 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 122267 Ni đã thế chấp tại ngân hàng.

Người bào chữa cho bị cáo đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Quan điểm đại diện viện công tố đề nghị không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, và lời khai phạm tội của bị cáo tại phiên toà có cơ sở kết luận:

[1]. Trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 7 năm 2023, bị cáo **Phạm Tô N** đã có hành vi đưa ra các thông tin gian dối nhằm làm cho các bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm thủ tục đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên, sau khi nhận được tiền của các bị hại, bị cáo không thực hiện các công việc như đã cam kết mà đã chiếm đoạt các số tiền đó để sử dụng vào mục đích cá nhân với tổng số tiền chiếm đoạt là 6.980.000.000 (*sáu tỷ chín trăm tám mươi triệu*) đồng; trong đó, bị cáo chiếm đoạt của vợ chồng bà **Trương Thị T1** và ông **Nguyễn D2** số tiền 3.000.000.000 đồng, bà **Đặng Thị Mỹ C1** số tiền 880.000.000 đồng và bà **Huỳnh Thị Huyền T2** số tiền 3.100.000.000 đồng.

Hành vi và hậu quả nêu trên của bị cáo **Phạm Tô N** đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không kháng cáo. Người bị hại bà **Trương Thị T1** kháng cáo cho rằng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ một số nội dung về số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại cũng như chưa xem xét hành vi có dấu hiệu phạm tội của bà **Đỗ Thị Xuân N1** và bà **Phạm Thị Hồng T**, cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ không đúng quy định.

[2]. Xét kháng cáo của người bị hại bà **Trương Thị T1**:

Bị cáo **Phạm Ni M1** lại lô đất của ông **Huỳnh Tấn T3** là chủ sở hữu nhà và đất đối với thửa đất số C6-10, tờ bản đồ số 00, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 122267 tại **khu phố C**, Điện Bàn là tài sản riêng của bị cáo **N**. Sau đó, bị cáo **N** thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền, sử dụng vào việc kinh doanh, buôn bán, bù lại khoản tiền đã sử dụng để mua nhà. Sau 02 lần giao tiền đặt cọc, ngày 09/3/2023 bà **T1** giao đủ số tiền đặt cọc 3.000.000.000 đồng và ký tại hợp đồng “*Hợp đồng đặt cọc V/v chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*” việc nhận tiền giao dịch chỉ giữa bà **T1** với bị cáo **N**. Số tiền nhận cọc từ bà **T1**, **N** không sử dụng vào việc xóa thế chấp, tắt toán khoản vay của Ngân hàng, cập nhật quyền sở hữu nhà

ở, hoàn thành thủ tục chuyển nhượng cho bà T1 mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân.

Bà T vợ N không biết N sử dụng số tiền này vào việc gì. Đối với số tiền 730.000.000 đồng mà T nhận từ N qua tài khoản ngân hàng vào ngày 26/7/2023, T không biết số tiền này do N phạm tội mà có. Sau khi tội phạm xảy ra, T đã thay N khắc phục số tiền 700.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị Xuân N1 không biết giao dịch, thỏa thuận giữa N và T1. Nhà và đất mà N thỏa thuận bán cho T1 thuộc quyền sở hữu, định đoạt của N. Mọi giao dịch, thỏa thuận, trao đổi mua bán nhà đất do N và T1 thực hiện. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với bà N1 là phù hợp. Quá trình điều tra truy tố và xét xử, các cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng mọi biện pháp tiến hành xác minh thu thập tài liệu liên quan đến tiền chiếm đoạt đã thể hiện rõ trong nội dung án sơ thẩm.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã tác động gia đình khắc phục cho bị hại Huỳnh Thị Huyền T2 số tiền 900.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả*” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị hại Trương Thị T1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại về việc hủy án sơ thẩm; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện công tố; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Trương Thị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố bị cáo Phạm Tô N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Phạm Tô N 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị tạm giam (ngày 22/01/2024)

2. Về án phí: Án phí hình sự phúc thẩm bà Trương Thị T1 không phải chịu.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng.
- Cơ quan CSĐT – Phòng tham mưu, CA TP Đà Nẵng.
- Phòng THAHS và HTTP CA TP Đà Nẵng.
- Sở Tư pháp TP Đà Nẵng.
- THADS TP Đà Nẵng.
- Trại tạm giam số 2 CA TP Đà Nẵng.
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác.
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tồn